

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ II
MÔN: ĐỊA LÝ 9
Năm học 2021-2022
Thời gian : 45 phút (Trắc nghiệm)

Mã đề 901

I. Trắc Nghiệm (7 điểm)

Ghi vào bài làm chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất

Câu 1: Dựa vào Atlas địa lí Việt Nam trang 29, Trung tâm công nghiệp khai thác dầu khí của vùng Đông Nam Bộ là:

- A. Bà Rịa – Vũng Tàu. B. Thành phố Hồ Chí Minh.
C. Biên Hòa. D. Vũng Tàu.

Câu 2: Đầu mối GTVT quan trọng nhất của vùng Đông Nam Bộ

- A. Đồng Nai B. Bà Rịa – Vũng Tàu
C. T.p Hồ Chí Minh D. Biên Hòa

Câu 3: Khó khăn lớn nhất của vùng Đông Nam Bộ đối với sự phát triển kinh tế là:

- A. Chỉ có 2 tỉnh và thành phố giáp biển.
B. Đất đai kém màu mỡ, thời tiết thất thường.
C. Tài nguyên sinh vật hạn chế và suy thoái.
D. Ít khoáng sản, rừng và ô nhiễm môi trường.

Câu 4: Hai loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Đông Nam Bộ là:

- A. Đất phù sa và đất feralit. B. Đất badan và đất feralit.
C. Đất badan và đất xám. D. Đất xám và đất phù sa.

Câu 5: Đồng bằng Sông Cửu Long được bù đắp phù sa của sông?

- A. Đồng Nai B. Thái Bình C. Mê Công D. Sông Hồng

Câu 6: Trong cơ cấu kinh tế của vùng ĐNB, khu vực kinh tế nào chiếm tỉ trọng cao nhất là:

- A. Nông nghiệp. B. Công nghiệp – xây dựng.
C. Dịch vụ. D. Lâm, ngư nghiệp.

Câu 7: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm bao nhiêu tỉnh, thành phố

- A. 12 B. 13 C. 14 D. 15

Câu 8: Căn cứ vào Atlas địa lí trang 29 cho biết cần thơ không có ngành công nghiệp nào sau đây?

- A. Cơ khí B. Đóng tàu C. Vật liệu xây dựng D. Hóa chất

Câu 9: Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 29 cho biết cây công nghiệp lâu năm có diện tích lớn nhất vùng ĐNB là:

- A. Cao su. B. Cà phê. C. Điều. D. Hồ tiêu.

Câu 10: Cho bảng số liệu

Mật độ dân số của các vùng ở nước ta năm 2016(đv: người/km²)

Các vùng	Mật độ dân số
Đồng bằng Sông Hồng	1320
Đông Nam Bộ	697
Đồng bằng sông Cửu Long	433
Cả nước	280

Để thể hiện mật độ dân số các vùng ở nước ta năm 2016, biểu đồ thích hợp nhất là:

- A. Miền. B. Cột. C. Tròn. D. Đường.

Câu 11: Trong cơ cấu các ngành công nghiệp vùng ĐBSCL, ngành nào chiếm tỉ trọng cao nhất

- A. chế biến lương thực, thực phẩm. B. Sản xuất vật liệu xây dựng.
C. cơ khí nông nghiệp. D. Sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 12: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết trong các trung tâm công nghiệp sau đây, trung tâm công nghiệp nào không nằm ở vùng Đông Nam Bộ?

- A. Biên Hòa. B. Thủ Dầu Một. C. Vũng Tàu. D. Tân An.

Câu 13: Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 29 cho biết tỉnh có giá trị sản xuất công nghiệp từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng là

- A. Kiên Giang. B. Cần Thơ. C. Sóc Trăng. D. Long Xuyên.

Câu 14: Dựa vào Atlas địa lí Việt Nam trang 30 cho biết Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm bao nhiêu tỉnh, thành phố

- A. 7. B. 8. C. 9. D. 6.

Câu 15: Các mặt hàng *xuất khẩu* của vùng Đông Nam Bộ

- A. dầu thô, thực phẩm chế biến, hàng tiêu dùng cao cấp, hàng may mặc.
B. dầu thô, nguyên liệu sản xuất, máy móc thiết bị, hàng may mặc.
C. dầu thô, thực phẩm chế biến, hàng may mặc, giày dép.
D. dầu thô, thực phẩm chế biến, máy móc thiết bị, giày dép.

Câu 16: Một trong những biện pháp quan trọng nhất để ứng phó với thiên tai lũ lụt ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. di tản dân cư đến các vùng cao hơn. B. đầu tư cho các dự án thoát nước.
C. sống chung với lũ. D. đắp đê ngăn lũ.

Câu 17: Đâu **không** phải là khó khăn chính về điều kiện tự nhiên của Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Nước biển dâng. B. Đất đai màu mỡ.
C. Lũ lụt xảy ra hàng năm. D. Đất nhiễm mặn, nhiễm phèn.

Câu 18: Đặc điểm không đúng về tự nhiên vùng Đông Nam Bộ

- A. Khoáng sản đất liền ít. B. Khí hậu cận xích đạo.
C. Địa hình đồng bằng. D. Đất ba dan, đất xám chủ yếu.

Câu 19 : Dựa vào Atlas địa lí Việt Nam trang 29 cho biết Đảo Phú Quốc thuộc tỉnh nào?

- A. Cà Mau B. Bạc Liêu C. Kiên Giang D. Sóc Trăng

Câu 20: Điều kiện thuận lợi nhất để đánh bắt hải sản ở ĐBSCL là

- A. có 3 mặt giáp biển.
B. có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

- C. có các ngư trường trọng điểm.
D. có nhiều bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn.

Câu 21: Ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm vùng Đông Nam Bộ phát triển theo hướng

- A. chăn nuôi theo hướng công nghiệp. B. chăn nuôi nhỏ lẻ.
C. chăn nuôi hộ gia đình. D. chăn nuôi tư nhân.

Câu 22: Khoáng sản chính ở ĐBSCL là

- A. dầu mỏ, khí đốt. B. đá vôi, than bùn.
C. đá quý, vàng. D. than đá, sắt.

Câu 23: Cho bảng số liệu

Dân số và sản lượng lương thực của cả nước và các vùng năm 2018

	Dân số (Nghìn người)	Sản lượng lương thực (Nghìn tấn)
CẢ NƯỚC	94666,0	48888,4
Đồng bằng sông Hồng	21566,4	6680,5
Đồng bằng sông Cửu Long	17804,7	24631,4

- Dựa vào Bảng số liệu trả lời các câu hỏi từ

Bình quân lương thực theo đầu người của ĐBSCL năm 2018 là

- A. 1516,4 kg/người. B. 1520,4 kg/người.
C. 550,3 kg/người. D. 1383,4 kg/người.

Câu 24: Khu vực dịch vụ ở ĐBSCL gồm chủ yếu các ngành nào?

- A. Vận tải đường hàng không, xuất nhập khẩu, du lịch.
B. Vận tải đường ống, bưu chính viễn thông, du lịch.
C. Bưu chính viễn thông, vận tải thủy, du lịch.
D. Xuất nhập khẩu, vận tải thủy, du lịch.

Câu 25: Thành phố Hồ Chí Minh chiếm bao nhiêu % giá trị sản xuất công nghiệp toàn vùng?

- A. 60%. B. 70%. C. 40%. D. 50%.

Câu 26: Trong ngành chăn nuôi, loại gia cầm nào được nuôi nhiều nhất vùng?

- A. Gà. B. Ngan. C. Ngỗng. D. Vịt.

Câu 27: Loại đất chiếm diện tích lớn nhất vùng ĐBSCL

- A. đất mặn. B. đất xám trên phù sa cổ.
C. đất phèn. D. đất phù sa ngọt.

Câu 28: Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của vùng ĐBSCL là

- A. gạo, thủy sản đông lạnh, hoa quả. B. gạo, hàng tiêu dùng, dệt may.
C. gạo, thủy sản đông lạnh, dệt may. D. gạo, thủy sản đông lạnh, gỗ.

II/ Phần tự luận: 3 đ

Câu 1: Trình bày những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Đông Nam Bộ đối với phát triển kinh tế

----- Hết -----